

KẾT QUẢ LỚP 12C1

STT	Họ và tên	SBD	Điểm kiểm tra giữa kỳ 2									Ghi chú
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Tiếng Anh	GDCD	
1	Nguyễn Lê Quân Anh	000005	8,6	10	9,5	9,3	7	9,5	8	6,8	7,8	
2	Nguyễn Thị Kim Chi	000018	9	9,5	9,3	9	7	9,8	8,8	7,8	8	
3	Bùi Văn Chiến	000020	9,4	10	9,5	8,8	5,5	9,8	8,5	8,4	9	
4	Trương Văn Chương	000024	9,4	10	9	8,8	5	9,5	9	7,8	8,5	
5	Lâm Trọng Doãn	000034	9,6	9,8	9	8,3	6	9,5	5,8	7,4	9,3	
6	Đặng Thị Hà Giang	000052	8,6	9,3	9,8	9	6,5	10	8,5	8,2	9,8	
7	Dương Thị Thu Hạ	000062	8,2	9,3	9,5	9	5,5	9,5	7,3	7,8	8,3	
8	Lê Thị Minh Huyền	000091	7,8	8,8	8,5	8,5	8,5	10	8,5	8	8,8	
9	Trương Văn Khải	000110	9	8,8	9,3	8,5	6	9,3	9	8,4	8	
10	Võ Trương Thường Khuyến	000119	8,8	9,5	9	8,8	6,5	10	9	9,4	9,5	
11	Phạm Hữu Lộc	000138	9,6	10	10	8,8	8	9,8	8,3	8,8	8,8	
12	Huỳnh Thị Ly	000145	8,2	8,8	8,3	7,5	8	10	8,5	8,2	8,8	
13	Dương Thị Kim My	000158	8,6	9,8	9	9,3	8	9,8	9	9	9,3	
14	Nguyễn Kiều My	000161	8,8	9,8	9	8	8,5	9,5	9	8,6	9,3	
15	Nguyễn Thị Kiều My	000162	9	10	9	9,3	6	10	7,8	9,4	9	
16	Bùi Thị Hồng Nguyên	000188	9	9,8	9,3	8,3	7	9,5	8,3	8,6	9,8	
17	Hoàng Châu Nhi	000204	9	8,3	9,3	9	8	9	8,8	9,2	9,3	
18	Lê Thị Tâm Như	000218	7	9,3	9,3	8,8	6,5	9,8	9,3	8,4	9	
19	Nguyễn Thị Tý Ni	000220	8,6	9,5	9,3	9,3	6,5	9,8	7,8	8,8	9,8	
20	Trương Hoàng Phó	000235	7,2	7,3	6,8	7,8	7,5	9,8	8,8	7,8	8	
21	Huỳnh Thị Ngọc Phượng	000249	9,2	9,3	9	8,5	6	9,5	8	8,8	8,8	
22	Võ Thị Yến Quyên	000256	9,6	9,8	9,5	9	7	9,5	8,5	9	9,5	
23	Lê Diễm Quỳnh	000259	8,6	9,5	9,8	8,5	5,5	10	8,5	9	9	
24	Võ Thị Như Quỳnh	000263	8,4	10	9,8	9	7,5	9,8	8,5	9,4	9,8	
25	Lê Thị Thu Sang	000267	7,8	6,3	7,3	6,5	5,5	5,5	7,5	8	6,8	
26	Quảng Hoàng Trọng Sang	000268	9,2	10	8,8	9	5,5	10	7,5	8,8	9,5	
27	Phan Thanh Sơn	000271	9,6	10	10	9,5	6	9,5	8,3	8,2	8,8	
28	Nguyễn Thị Kim Thi	000288	8,4	9,5	9,8	8,8	5	9,3	8	9,2	9,5	
29	Võ Thị Hồng Thịnh	000295	8,6	9,3	8,5	7,8	8	9,5	8,3	8,8	9	
30	Lâm Lê Tín	000322	8	9,5	9,3	8	6	9,3	8	8,4	8	
31	Đặng Thị Thùy Trang	000326	9,2	9,5	9,3	9,5	7	9,5	8,5	7,6	8,5	
32	Lương Đoàn Huyền Trang	000329	9,4	9,3	9	8,3	7,5	9,8	8,8	9,4	9,5	
33	Võ Thị Quỳnh Trang	000338	9,2	10	9,5	8,8	6,5	10	8,5	8,8	9,3	
34	Lê Thị Ngọc Trâm	000345	6,2	7,8	7	7,5	7,5	10	8,3	7,6	8,3	
35	Đoàn Văn Truyền	000356	8,2	9,3	9,3	8,3	6,5	10	8,3	8,4	8,3	
36	Võ Thị Như Uyên	000374	9,4	10	8,5	9	7	9,8	8	8,8	8,8	
37	Võ Ni Va	000377	8,6	9,8	9,3	8,8	8	9,5	7,8	9	9,8	
38	Hồ Kiều Vân	000383	6,8	9,8	9	8,8	6	9,8	9,3	9	9	
39	Phù Thị Tường Vy	000410	9,4	10	9,3	8,8	8	9,8	8,3	8,6	9,8	

KẾT QUẢ LỚP 12C10

STT	Họ và tên	SBD	Điểm kiểm tra giữa kỳ 2									Ghi chú
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Tiếng Anh	GDCD	
1	Bùi Văn Ánh	000009	6,2	8,8	8,8	7,8	4,5	8,3	6,3	4	5,5	
2	Nguyễn Thị Kim Chung	000022	8,6	9	9,5	9	6,5	9,3	7	9	8,5	
3	Nguyễn Thị Thúy Diễm	000032	5,8	6,8	7,5	7,8	5	9,8	7,8	6,8	9	
4	Bùi Thị Mỹ Hạnh	000063	6,4	6,8	7	8,3	3,5	9,8	7	7,4	7,8	
5	Nguyễn Thị Hiền	000071	7	8,8	9,5	7	5	9,5	6,5	7,2	8,5	
6	Lê Văn Hiếu	000074	8,6	6,8	9,3	7	4,5	6,8	7	5	6,5	
7	Lê Thị Hương	000100	8,4	8,3	9,3	8	5	9,5	7,8	5,4	6,5	
8	Nguyễn Tuấn Kiệt	000123	3	3,8	5	5	3	6,8	5	3,4	5,3	
9	Bùi Thị Mỹ Linh	000131	8,2	8,8	9,3	8,5	5,5	9,3	8,3	7,6	8,8	
10	Trần Thị Kim Linh	000135	8	7,8	9,3	7,8	4,5	9,8	8,5	7,6	8,5	
11	Nguyễn Thị Luận	000143	6,8	9	8,5	6,8	6,5	8,5	5,3	8,4	8	
12	Phạm Thị Minh	000155	7,4	7,5	9	8,8	6	9,8	6,5	9	6,5	
13	Phạm Thị Thu Ngân	000177	5,6	7	6,3	6,8	5,5	9	6	6	8	
14	Lê Thị Bích Ngọc	000186	8,4	9,5	8,8	9	7,5	9,5	6,3	8,8	7,5	
15	Tiêu Thị Minh Nguyệt	000193	5,8	6,5	9,5	7,3	8	10	6,8	6,4	7,3	
16	Bùi Hữu Nhất	000195	7,4	8,5	9,5	7,8	4,5	7	6	7,2	6,8	
17	Nguyễn Thị Yến Ni	000221	3,2	7,5	6,3	7,8	6	10	8	8	7,3	
18	Nguyễn Việt Quỳnh Oanh	000227	6	6,3	7,3	7,5	4	9,5	6,8	7,8	8,8	
19	Tô Thanh Phúc	000240	3	6,8	4,5	5	4,5	8,5	6,5	3,2	6,5	
20	Nguyễn Văn Quang	000253	6,4	9	7,3	6	4,5	9,5	6,5	7,2	7,5	
21	Nguyễn Thị Như Quỳnh	000260	7	8,5	8,5	7,8	6	9,8	8	9	8,5	
22	Huỳnh Nguyễn My Sa	000266	5,4	8,8	9,3	8,3	5,5	9,3	7	8,8	8,8	
23	Bùi Thị Bích Thảo	000279	6	8,3	9,5	7,5	4,5	9,5	8,8	7,2	6	
24	Nguyễn Phúc Thịnh	000291	3,2	1,8	4,3	5,5	4,5	5,8	5,3	3,6	4,3	
25	Võ Thị Thương	000312	8,8	8,5	9,8	7,8	4,5	9,8	9,3	8	9,3	
26	Lê Tấn Tiến	000317	6,6	9	8	8,3	5	9,3	8	6,2	5,5	
27	Quảng Hoàng Trọng Toại	000324	8,2	8,3	7,8	7,3	5,5	9,8	6	6,6	7,3	
28	Hà Thị Thùy Trang	000328	8	8,5	9	9	7	9,8	9,5	7,8	9,5	
29	Phạm Thanh Trà	000341	4,4	4,8	4	3,8	5	7,3	4	2,2	8	
30	Nguyễn Ánh Trúc	000357	8,2	8,8	9,3	8,3	7	9,3	8,3	6,8	8,8	
31	Phạm Hồng Tuấn	000364	7,6	8,8	9,3	7,8	5	9,8	7,3	9,4	8	
32	Dương Phạm Minh Tuấn	000365	7,6	7,8	7,5	8,3	4,5	9	8	5,2	8	
33	Nguyễn Thị Thảo Vân	000385	4,4	6	7,8	3,8	5,5	7	6,5	4,6	4,8	
34	Võ Thị Yến Vi	000388	7	7,8	9	9,3	6	6,8	7,3	7,8	7,8	
35	Võ Văn Vinh	000394	4,8	6,5	6,5	6,3	5	8,3	7,3	4,4	4,8	
36	Phạm Hoàng Vương	000402	6,6	8,3	7,3	7,3	4	8,3	6,3	6	8	

KẾT QUẢ LỚP 12C2

STT	Họ và tên	SBD	Điểm kiểm tra giữa kỳ 2									Ghi chú
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Tiếng Anh	GDCD	
1	Lưu Gia Bảo	000011	9,6	10	9,8	9,5	5	7	8	9,6	8,5	
2	Phan Bùi Tiên Dương	000040	9,6	10	8,8	9,3	7,5	9	9,3	9,2	8,5	
3	Phạm Thị Trà Giang	000054	9,6	10	9,3	8,5	7	9,8	8	9,6	9	
4	Phạm Thị Ngọc Hằng	000067	8,8	9,3	9,3	7,8	6	8,8	7,5	8,2	8,5	
5	Đỗ Khả Hân	000068	8,4	9,3	8,8	9	8	9,8	8,8	8,6	9,3	
6	Nguyễn Thị Hiền	000072	8,2	9,5	9	9	7,5	9,5	7,8	9,4	9,3	
7	Trần Minh Hiếu	000075	7,8	9,3	8,3	8,8	5,5	8,8	7	8,8	8,3	
8	Đỗ Thị Như Hoa	000080	8,6	9,3	9,5	9,3	7	10	7,8	7,8	9,3	
9	Bùi Thị Kim Huyền	000090	8,2	9,3	9,3	9,3	7	9,8	8,8	9	9	
10	Phạm Thị Như Hường	000104	8	8,8	9	8,3	6,5	8,5	8	8,4	9,3	
11	Nguyễn Minh Khang	000105	6,8	8,5	8,3	6,5	4,5	8,3	6,8	7	7,8	
12	Hồ Ngọc Khiêm	000111	8	9,3	8,5	8,8	6	9,5	7	7,8	9	
13	Thái Thùy Linh	000133	9,4	9,5	9,3	9,8	6	9,3	8,8	9,2	9,3	
14	Nguyễn Thị Thảo Ly	000147	8,4	9,3	8,8	8,8	6,5	9,5	8,8	8,6	7,5	
15	Phạm Thị Cẩm Ly	000149	9,4	9,5	9,5	9,5	7,5	9,8	8,5	8,4	9,8	
16	Bùi Thị Trà My	000157	8,6	9,3	9,5	8,8	7,5	9,8	8,8	8,4	9,3	
17	Nguyễn Lê Na	000170	8,8	9	9,5	8,5	7	10	9,3	8,2	9	
18	Trần Lê Ngân	000179	6,6	8,3	7,5	9,8	7,5	9,5	7,8	9,4	8,8	
19	Võ Thị Kim Ngân	000181	7,2	9,3	9,3	8,5	6	9,8	7,3	8,2	9,5	
20	Nguyễn Thành Nghĩa	000183	9,4	10	9,5	9,3	6,5	9,3	7,8	7,6	8,8	
21	Lê Thanh Ngoan	000185	8,8	10	9	9,3	5,5	9,3	8	8,6	8,3	
22	Nguyễn Võ Thảo Nguyên	000189	8,4	9,5	9,3	9,5	7	8,5	7,3	9,2	8,5	
23	Đinh Thị Kim Nhi	000203	8,4	9,5	9,5	9	8,5	9	8	8,6	8,5	
24	Nguyễn Thành Nhon	000214	9,4	9,3	9	6,8	5	8	7,5	6,8	9	
25	Huỳnh Thịnh Phát	000229	9	10	9	9	5	9,8	8,3	8,4	9	
26	Lê Thị Phước	000247	8,6	8,3	8,5	8	7,5	9,5	8,3	9	8,5	
27	Trương Nhật Vy Thảo	000283	9	9,3	8,8	9,5	6	9,8	8,5	8,8	9,8	
28	Nguyễn Thành Thọ	000285	8,6	9,3	8,5	8,5	4,5	9,8	7,8	8,8	7,5	
29	Huỳnh Minh Thắng	000286	8,8	10	9,8	9	6,5	9,8	8,5	7,4	8,5	
30	Nguyễn Minh Thuận	000301	8,6	9,5	9	9,3	5,5	9,5	8	9,8	8,3	
31	Nguyễn Thị Thu Thủy	000302	8,6	9	8	9,8	8,5	9,5	7,5	8,8	9,8	
32	Đặng Thị Như Thủy	000306	9,2	10	9,8	8,5	6	8,3	8,5	8,6	0	
33	Phan Thị Kim Tiến	000319	8,8	9,5	9,5	8,5	6,5	9,8	8,3	9	10	
34	Trương Thị Thùy Trinh	000354	9	9,3	9,8	7,5	5,5	9,8	7,3	8,6	8,8	
35	Võ Tấn Trúc	000359	9,2	9,3	8,5	7,5	5,5	8,8	9	6,8	9,3	
36	Võ Thị Trường	000362	8,8	9,5	9,3	8,3	5	8,8	8,5	8,6	8,5	
37	Nguyễn Đình Văn	000380	8	9	8,5	8,8	5	8,5	9	7,8	9,3	
38	Đỗ Nguyễn Trường Vy	000404	9,2	10	8,3	8,8	7,5	9,5	8	8,8	8,8	
39	Nguyễn Thị Như Ý	000422	8	9	9,3	9	8	9,8	8,5	8,4	8,5	
40	Trần Như Ý	000425	9	10	9,8	9,8	6,5	9,8	9	8,8	9,8	

KẾT QUẢ LỚP 12C3

STT	Họ và tên	SBD	Điểm kiểm tra giữa kỳ 2									Ghi chú
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Tiếng Anh	GDCD	
1	Phạm Võ Đạo	000042	7,2	8,8	9,3	7,8	4,5	9,3	8,3	4,2	6,5	
2	Lê Văn Đạt	000044	7,2	8,5	8,8	7,8	4,5	9,5	5,8	3,4	5,8	
3	Nguyễn Tấn Đạt	000046	7	8,5	7,8	8,3	5	9,8	9,3	5,8	5,3	
4	Võ Văn Đoàn	000048	8,2	9,3	8,5	8,8	7,5	9,5	9	9,2	9,3	
5	Bùi Thị Hà Giang	000051	6,8	8,8	8,3	6,5	6,5	9,3	7,5	7	8,5	
6	Đỗ Trần Hương Giang	000053	8,2	8,8	9,3	8,5	4,5	9,5	7,8	8,2	7,8	
7	Lê Trần Thu Hà	000057	7,6	8,3	6,3	7,5	6	8,8	8,3	5,8	6,8	
8	Nguyễn Thị Thu Hằng	000066	1,8	3	6,3	5	3	7,3	5,3	4,4	4,3	
9	Võ Thị Kim Huệ	000087	5,4	8	5,5	7,8	3	6,8	6,5	6,6	7,8	
10	Lê Văn Huyện	000095	8	9	9,3	9	5	9,3	8	7,6	6,8	
11	Đỗ Quốc Huỳnh	000096	4,8	6,5	8	9	5	4,8	8	5,6	6	
12	Nguyễn Tấn Hùng	000099	6	9	2,8	7	5,5	5	6,8	2,6	7,8	
13	Nguyễn Vũ Khương	000120	7,2	8,3	7,8	7,3	4,5	9,3	7	4,8	7,3	
14	Dương Quang Kiệt	000122	8,8	9,3	9	7,5	5	9,3	7,5	5,6	6	
15	Nguyễn Thị Trà My	000164	5,4	4,3	5	6	6	5,3	4,8	3,4	4,8	
16	Hà Văn Hữu Ngân	000176	6,2	6,8	7,3	8,5	7	9,5	7,3	7,2	6,8	
17	Phan Thị Hồng Ngọc	000187	6,4	9	9	7	5	8,5	7,5	8	8,8	
18	Nguyễn Thị Hồng Nhân	000194	7,2	8	6,8	7,3	4,5	9	7,3	6,6	5,5	
19	Trương Thị Nhi	000210	7,2	7,5	7	7,5	6	9,3	6,8	5,6	6,3	
20	Đặng Thị Ni	000219	7,2	8,8	6,3	7,5	4	9,8	7,5	8,2	6,5	
21	Trương Thị Mỹ Nữ	000223	9,2	9	8,8	8,8	8,5	10	8	9,2	10	
22	Nguyễn Thị Thu Phi	000231	8,2	9	8,8	9,5	6,5	9,8	8,3	8,4	9,8	
23	Bùi Thị Hồng Phương	000242	7,6	9,5	8,8	8,3	4,5	9,8	7	7,6	9	
24	Nguyễn Lê Hoài Sơn	000270	5,6	6,8	9,5	4,3	3,5	5,8	5	3	6	
25	Trần Thị Minh Tâm	000276	7,8	8,5	6,3	7,5	5,5	8,5	5,5	8,2	0	
26	Nguyễn Văn Thịnh	000292	6	7,8	6,8	5,8	6	8,3	7,3	4,2	6,8	
27	Bùi Minh Thống	000299	8,2	9,3	6	8,5	4,5	9,8	7,5	7,8	6,3	
28	Thới Văn Toán	000323	6	7,8	8,3	8,8	5,5	9,5	7	8,2	7	
29	Đỗ Văn Trà	000339	0	7	8,8	6,3	3	9,5	5,5	5,8	8,3	
30	Nguyễn Thị Bích Trâm	000346	8,2	9	9	9	6	9,8	8,3	7,8	8,3	
31	Nguyễn Thị Ngọc Tuyết	000371	8	7,8	8,5	7,3	5	9,8	6	7	6	
32	Huỳnh Thị Tố Uyên	000373	7,8	8,8	8	7,8	6,5	9,5	8,3	9	8,8	
33	Nguyễn Đình Văn	000379	7,2	7,8	7,5	8,3	6	9,5	8,8	7,4	8,3	
34	Trương Đình Văn	000382	9	9,8	8,8	9,5	7,5	9,8	8,5	9	9,8	
35	Nguyễn Duy Vũ	000395	7,6	8,8	7	7,3	7,5	9,3	7,8	6	8,8	
36	Đoàn Thanh Xuân	000418	7,8	9	8,8	8,5	6,5	9,5	6,8	7,6	7,3	
37	Trần Thị Yên	000419	7,8	8,8	7,5	7,5	7	9,8	6,5	5,8	8,3	
38	Võ Thị Ý	000426	6,6	8,8	8,5	8,5	5,5	9,8	7,5	6,4	6,5	

KẾT QUẢ LỚP 12C4

STT	Họ và tên	SBD	Điểm kiểm tra giữa kỳ 2									Ghi chú
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Tiếng Anh	GDCD	
1	Nguyễn Tấn Cường	000025	5,8	7,3	6,8	6,3	4,5	8,3	5,5	5	6,8	
2	Võ Mạnh Cường	000028	7,2	8,5	8	8,8	5	8,8	6,3	6,6	5,5	
3	Nguyễn Văn Danh	000029	7,4	8,3	6,5	6,3	4,5	9,8	6,8	6,2	5,3	
4	Nguyễn Ngọc Hồng Diễm	000030	5,8	9,3	6,3	5,5	3,5	8,8	6	5,4	5,5	
5	Nguyễn Thùy Duyên	000036	6,6	7,5	8,5	7	7	9,3	6	4,2	7,3	
6	Bùi Văn Đạt	000043	8	8,5	8	8,3	5,5	9,8	8,3	8,2	8,3	
7	Phạm Thành Đạt	000047	8,4	9	9,3	8,5	5,5	9,5	8,5	7	7,5	
8	Nguyễn Xuân Guôn	000056	7,4	9	9,3	8,3	4,5	9,8	9	3,8	7	
9	Trương Thị Mỹ Hạnh	000065	6,6	9,3	8	5,8	5,5	9,3	5,8	6,8	5,8	
10	Đào Như Hiếu	000073	6,4	8,8	8,3	6,5	3,5	9,5	4,8	7,8	5,5	
11	Bùi Thị Thu Hiệp	000076	7,2	9	9	7,8	5,5	8,8	8,3	8	7,8	
12	Lê Thị Thu Hương	000101	4,2	8	7,5	6,8	4,5	9,3	6	2,6	8	
13	Dương Phan Khôi	000115	5	6,8	7,3	7	5,5	8,3	5,8	4,8	6,3	
14	Võ Du Ky	000125	4,8	8	8,3	6,8	3,5	4,5	5,8	4,4	6,5	
15	Võ Trọng Lâm	000129	7,6	9	8,8	9,3	7,5	8	7,5	5,6	6,5	
16	Nguyễn Hoàng Thùy Linh	000132	6,8	8,8	8,8	9,5	5	9,5	7	8,4	8,3	
17	Tiêu Việt Linh	000134	6,4	7	8,8	7,3	5,5	8,8	6,5	6,2	7	
18	Trương Văn Lợi	000141	5,4	7,5	8,5	9	5,5	9	5,3	2,8	4,3	
19	Trần Chí Nguyên	000190	3,2	10	4,3	4,8	3,5	7,5	6,5	4,6	6,3	
20	Nguyễn Thị Thái Nguyên	000192	5	7,5	5,5	6,5	5	6,3	7,3	6,4	8	
21	Võ Trí Nhật	000200	7	8,5	8,5	8	5,5	8,3	7	6,6	6,3	
22	Võ Nguyễn Yến Nhi	000211	3,6	9	6,3	7	5,5	8,5	6,8	2,6	8,5	
23	Phạm Thị Nhung	000216	6	7,8	7,3	7	5	9,3	7,5	4	7,3	
24	Hồ Thị Kiều Oanh	000226	5,6	8,3	7,3	6,5	6	8,8	5,8	7	7,3	
25	Bùi Thị Phi Phụng	000241	8,4	9,3	9	8,3	6	9,8	8,8	8,2	9	
26	Lê Thị Mai Phương	000245	6,6	9	5,3	6	4	5	6	4,6	8	
27	Tiêu Thị Lệ Quyên	000255	6,4	9,3	7,3	9	4,5	9,5	6,5	8	8,8	
28	Phan Văn Sỹ	000274	8,4	9,5	8,5	8,8	5,5	10	8,8	7,2	8,8	
29	Nguyễn Ngọc Thiệu	000289	8,6	9	8,8	8	6,5	9,8	8,3	9,8	8	
30	Phạm Trọng Thịnh	000293	7,2	8,3	9	5,3	4,5	8,5	6,3	6,6	5,5	
31	Trương Văn Thịnh	000294	6,4	8,8	8,5	8,5	5,5	9,3	6,8	6,8	6,5	
32	Nguyễn Thị Hồng Thủy	000309	6	9,3	6,5	8,5	5	9,5	6,3	7,4	7,8	
33	Phạm Thị Hồng Tiên	000316	7,4	8,3	7,3	7,5	6	9,8	6,5	6	6,8	
34	Dương Quang Tin	000321	8,2	8,8	9	7	5,5	9,8	7,3	7,6	4,8	
35	Phan Thị Lê Trang	000336	3,6	8,5	6,8	7,8	4,5	9,5	7	6,8	5,3	
36	Đặng Thị Trâm	000343	7,8	8,5	8,3	7	5	7	6,8	7,6	6,8	
37	Phan Thị Thùy Trâm	000347	7,2	8,5	7,8	7,5	5,5	9,3	7	6,8	5,3	
38	Nguyễn Thị Thùy Trinh	000353	6,8	9	8,8	9,5	6	9,5	9	8	9,3	
39	Trần Thị Kim Viên	000390	6	8,3	7,3	7,8	6	7,5	6,8	4	8,3	
40	Phạm Thị Vy	000408	6,6	9,3	9	7,3	5,5	9,8	7,5	5,6	7,5	
41	Võ Thị Tường Vy	000415	4,2	7,8	7,3	6	6	5	6	4	7,5	

KẾT QUẢ LỚP 12C5

STT	Họ và tên	SBD	Điểm kiểm tra giữa kỳ 2									Ghi chú
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Tiếng Anh	GDCD	
1	Trương Quang Bảo	000012	3,8	4,5	5,8	6,8	4,5	5,8	6,8	8,4	5	
2	Nguyễn Xuân Dị	000033	8,4	9,3	9	5	4	9	6,5	4,8	4,8	
3	Nguyễn Thị Thùy Dung	000035	5,8	6,8	7,8	5,8	4,5	8,5	6	4	4,3	
4	Ngô Văn Đạt	000045	4,6	5,3	6	6,5	6	8	7	3,4	8,8	
5	Ngô Huy Đức	000049	8	9	7,5	7,3	4,5	8,8	6,3	7	6,5	
6	Đỗ Thanh Gòn	000055	4,2	4,8	9,8	6,3	2,5	7,5	7	2,6	6	
7	Nguyễn Thị Hà	000058	8	9	9,3	9	6,5	9,8	8,8	8,2	9,8	
8	Huỳnh Trương Mỹ Hoa	000081	7,6	8,5	9,3	7	3	10	7,3	8,4	7,5	
9	Nguyễn Thị Kim Hồng	000086	7,8	9	8,5	9,3	7	10	8,3	8,6	9,3	
10	Ngô Thanh Khả	000108	7,2	9	9	9,5	3	10	8,3	6,2	8	
11	Võ Tấn Lộc	000139	5,8	8	8,5	8,5	4,5	9,8	7	6,4	9,3	
12	Phạm Thị Mỹ Ly	000150	8,2	8,8	9,5	9,3	4	9	4,8	7,6	6,3	
13	Trần Khánh Ly	000151	5,2	7,8	8,5	5,8	5,5	9,8	5	4,8	4	
14	Võ Duy Nguyên	000191	7,4	9	8,3	7,8	4	8,3	6,3	9,4	8,3	
15	Nguyễn Hồng Nhật	000199	8,2	8,5	10	8,3	6,5	10	7,8	6,8	8,5	
16	Võ Thị Ngọc Nữ	000224	8,4	8	8,3	8,8	5,5	9,5	8,5	8,4	7,8	
17	Huỳnh Thanh Phú	000237	8,6	9,5	9,5	8,5	5,5	9,8	8,8	7,4	9	
18	Phạm Thị Phương	000246	6,6	6,3	8	7,5	5	7,3	6,5	6	7,8	
19	Võ Thị Quỳnh	000262	6	6	6,8	6,5	4,5	7,8	5	4,8	8,3	
20	Đinh Thị Quý	000264	6,6	7,8	6,5	7	5,5	10	8,3	8,8	8,5	
21	Nguyễn Thị Sương	000273	7,4	8,5	8,8	8	6,5	10	7,8	7,2	9	
22	Huỳnh Thị Thanh Thảo	000280	7,4	9	8,3	7,3	5	9,3	7,8	6,8	9,3	
23	Đông Trinh Thịnh	000290	7,6	6,5	8,5	5,5	5	9,5	4	8,4	6,3	
24	Nguyễn Duy Thức	000313	5,8	6,5	8,8	5,8	4,5	9,5	6,3	1,8	6,5	
25	Nguyễn Thủy Tiên	000314	7,6	8,8	8,8	8,8	5,5	9,5	6,8	7,8	8,3	
26	Trần Thị Thôn Trang	000337	6,4	8,8	4	6,8	6,5	9,3	6,8	4,2	7,3	
27	Nguyễn Hương Trà	000340	8,6	9	9,8	8,8	7	10	9,3	8,2	9	
28	Võ Nam Trà	000342	4,6	6,3	7,3	4,3	5	8,3	5	3,4	7,5	
29	Phạm Thị Thanh Trâm	000348	4,4	3,3	3,5	5,8	3	3,3	5	5,2	5,3	
30	Võ Thành Trúc	000360	5,8	7	6	7,3	5,5	9,3	8,3	7	6,8	
31	Võ Thị Vi	000387	7,8	8	8,5	7	5,5	10	7,8	7,6	7,3	
32	Phan Quốc Viễn	000391	6,8	5,5	7,8	7	5	8,5	6,3	5,8	6,8	
33	Nguyễn Thanh Vũ	000397	3,4	4,8	8,5	8,5	4	7	6,5	4,8	7	
34	Nguyễn Văn Vũ	000399	5,6	5,3	7	6	6	5,3	6,8	3,2	6,5	
35	Phạm Thị Mai Vy	000409	8	8,3	9,8	8,8	6,5	9,5	7,8	8,4	8,8	
36	Trương Thị Khánh Vy	000413	7,4	8,3	8,3	8	5,5	9,8	6,8	6,6	7	
37	Nguyễn Thị Yên	000420	7,2	8,3	8,3	5,8	4,5	9,8	6,3	5,6	8,5	
38	Nguyễn Thị Việt Ý	000423	7,8	8,8	9	7	6	9,8	6,8	5	7,3	

KẾT QUẢ LỚP 12C6

STT	Họ và tên	SBD	Điểm kiểm tra giữa kỳ 2									Ghi chú
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Tiếng Anh	GDCD	
1	Thới Thị Mỹ Anh	000006	7,6	7,3	9	9	5,5	9,3	7	8,8	9	
2	Bùi Hữu Đăng	000041	8,2	9,5	7,5	7,5	4,5	7,5	8,3	7	6,3	
3	Bùi Duy Hải	000060	3,2	6,3	4	6,8	3,5	7,8	5,3	2,8	6	
4	Trương Thị Kiều Hân	000069	6,8	9	8,3	8	5	10	7,3	6,6	8	
5	Nguyễn Thị Hậu	000070	6,2	8,5	7,5	8,3	5	9,8	7,3	5,2	7,5	
6	Đỗ Văn Hiệu	000077	6,8	9,3	8,5	7,3	2,5	9,8	8	3,8	5,3	
7	Mai Xuân Hiệu	000078	8,2	9,5	9,5	8,8	5	9,8	7,8	5,8	6,5	
8	Võ Giang Hòa	000085	6	7,8	6	9,3	6,5	9	7,5	6,2	6,3	
9	Nguyễn Thị Thanh Huyền	000092	8,2	9	8,5	9,3	5,5	9	5,5	9	6,8	
10	Lương Thị Hoài Hương	000102	5,2	6,3	5,3	5,8	5	8	5,5	5,2	6,8	
11	Phạm Dương Khang	000106	6,2	8,5	7,8	7,8	4	9,3	7,5	7	5	
12	Võ Thị Mỹ Linh	000136	7,6	9,3	9,8	9,3	7,5	9,8	8,8	9	8,5	
13	Nguyễn Đoàn Tấn Lộc	000137	7,6	9	9,5	7,5	4,5	8	5,3	6,4	5,5	
14	Lê Thị Kim My	000159	8,4	9,3	9,3	9	5,5	9,8	7,3	8,2	7,3	
15	Lý Nhật My	000160	7,8	8,3	8,8	8,5	7	9	8,8	8,2	8	
16	Trần Thị Ý Nga	000175	7	7,5	7,5	6,8	5,5	9,3	7,8	7,8	7,8	
17	Nguyễn Yên Nghi	000182	6,4	7,5	7,3	8,8	7,5	8,3	8,3	8	7,8	
18	Nguyễn Tiết Nhung	000215	7,2	8,5	7,8	8	6	9	6,8	6,4	7,8	
19	Bùi Thị Huỳnh Như	000217	5,8	7,8	7,8	9,3	4	9,5	8	7,2	7,5	
20	Phạm Thanh Phong	000233	4,6	5,8	5,5	8,5	5	9	6,5	7,2	5,8	
21	Huỳnh Thanh Phong	000234	8	9,5	9	7,8	5,5	8,5	7,3	8,6	7	
22	Nguyễn Hữu Phúc	000239	3,8	3,8	5,3	7	7	8,8	6,5	4,4	7,5	
23	Lê Thị Thúy Phương	000250	7,8	9,3	9,5	9	4,5	9,8	7,3	7,2	8,5	
24	Phạm Hà Thu Thảo	000281	2,4	5,3	2,3	4	3	7	5,3	3,2	5	
25	Nguyễn Trí Thông	000298	7,2	6,3	9	5,3	4,5	9,8	8,5	4,8	6,3	
26	Nguyễn Thị Thúy	000304	7,2	8	9,3	8,8	6	9,8	8,5	8,2	8,5	
27	Bùi Thị Như Thủy	000305	5,8	8,5	9	7,8	5	10	8,3	9,2	8	
28	Đỗ Thị Thùy Trang	000327	8,6	8,3	8	8,3	6	9,8	8,5	9,2	8,3	
29	Lê Thanh Triều	000350	5,2	8,3	8,5	8	5,5	9,5	6	5,8	6,5	
30	Nguyễn Minh Trí	000355	7,8	8,3	8,5	8,3	5	9,5	6,5	7,8	6	
31	Trương Thị Anh Trúc	000358	5,8	8,8	5,8	6,8	6,5	6,5	6,8	8	7,5	
32	Nguyễn Thị Hồng Văn	000381	7,6	9,3	8,8	8,8	6,5	9,8	7,8	8	8,3	
33	Nguyễn Thị Châu Vân	000384	2,8	6,5	2,3	2,8	4	5,5	4,3	3,4	6,3	
34	Nguyễn Thị Viên	000389	7	7,5	8,8	9,5	6,5	6,5	7,5	8,8	7,8	
35	Nguyễn Minh Vũ	000396	8	9,8	8,3	8,3	5,5	8,5	7,5	8,6	6,8	
36	Nguyễn Thị Vũ	000398	8,2	8,8	9,5	9	8	9,5	8,8	8,8	9,3	
37	Nguyễn Thị Yên Vy	000406	6,2	9	9	9	7	9,8	6,8	8	8,3	
38	Trương Thị Tường Vy	000414	8	9,5	9,8	9	7,5	10	8,5	8,8	7,5	
39	Võ Văn Vy	000417	6	9	8,3	8,3	7	9,8	8,3	4,6	7	

KẾT QUẢ LỚP 12C7

STT	Họ và tên	SBD	Điểm kiểm tra giữa kỳ 2									Ghi chú
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Tiếng Anh	GDCD	
1	Trương Tam Bảo	000013	7,8	9	7,8	8,5	4,5	9	7,3	8,2	7,3	
2	Nguyễn Hữu Cảnh	000015	8,6	9,5	9,3	9,3	5,5	8,5	9,3	8,4	7,8	
3	Huỳnh Ngọc Chinh	000021	8,2	9	9	7	5,5	9,5	5	7,8	7,3	
4	Phạm Nam Cường	000026	6,8	8,8	8,5	7	3,5	8,5	6	4,2	7,3	
5	Thái Thị Duyên	000037	8,6	7,5	9,3	8	5	9,8	8	8,6	7,3	
6	Huỳnh Thị Thùy Dương	000039	7,8	5,8	7	5,3	5,5	8,3	7,5	7,2	5	
7	Nguyễn Văn Hải	000061	8,2	9,5	9	8,8	5	9,3	7,8	7,8	6,5	
8	Nguyễn Quang Hiệu	000079	9,2	8,8	9,5	8,8	5	9,8	7,5	7,4	6,5	
9	Phạm Thị Mỹ Huyền	000094	8	8	9	8,5	6	9,8	8,8	9,2	8,8	
10	Phạm Thị Ánh Hoàng	000103	8,4	9,3	9,3	8,3	6,5	9,5	8	9,2	8	
11	Nguyễn Tuấn Khôi	000117	7,4	9,3	8,5	8,3	6,5	9,5	7,8	8,2	8,3	
12	Phạm Thị Minh Lợi	000140	7,4	8,8	8,5	8	7,5	9,3	6,8	3,4	8	
13	Nguyễn Thị Phương Ly	000146	8,2	8,3	9,5	8,8	6,5	9,8	7,8	7,6	8	
14	Nguyễn Thị Trà My	000163	6,2	3,8	7		5,5	2,8		4,6	0	
15	Phạm Thị Diễm My	000166	4,6	6	7,8	5	6	9	3,8	4,4	5,8	
16	Phạm Võ Trà My	000167	7,6	4	7,5	7	5,5	8,5	8,3	6,2	6	
17	Nguyễn Lê Quỳnh Nga	000174	4,8	6,3	6	5,5	6	9	8,3	8,4	6,5	
18	Nguyễn Thị Nhất	000196	6,8	7,8	8	7,3	6	8,5	7,3	8,2	6,8	
19	Phạm Hải Nhất	000197	3,4	6,3	6,5	6,8	5,5	8,5	6,5	6,8	6,5	
20	Phạm Yến Nhi	000209	6,6	8,5	7,8	8,8	4,5	10	8,8	7,2	8,3	
21	Phạm Thị Hoàng Oanh	000228	8,2	8	8	8,3	5	9,8	5,5	7,8	7,8	
22	Phạm Thị Hồng Phương	000252	7,6	7,5	7,8	8,5	4	10	7	6,8	8,8	
23	Trần Đức Quang	000254	8,6	9,8	9,5	9	6	6,8	7,8	8	7	
24	Võ Văn Sơn	000272	3,2	5,8	7	2,3	4,5	6,5	4,5	3,2	4,5	
25	Nguyễn Như Thế Thanh	000278	7,8	7,8	8	7,5	6,5	9,5	7,3	7,4	7,3	
26	Trương Nguyễn Nguyệt Thu	000300	8,2	8,3	8,5	8	7	9,8	7,5	9,6	7,5	
27	Nguyễn Việt Tiến	000318	7,2	8,8	9,5	8	4	9,5	8,3	6,4	8,5	
28	Nguyễn Thị Phương Trang	000331	5,8	7,3	7,3	6	4,5	9	7	7,8	7,5	
29	Nguyễn Thị Thùy Trang	000334	8,4	8,8	9,8	7,5	5,5	9	8,3	6,8	7	
30	Đặng Thị Bích Trâm	000344	8,4	9,3	9	6,8	5	9,3	6	8,4	8	
31	Bùi Thị Tuệ Trân	000349	6,6	9	8,5	7,5	6	9,3	7,3	8,2	8	
32	Nguyễn Mạnh Tuấn	000363	4,2	7,5	4,8	5	5	3,3	5,8	3,2	7,3	
33	Nguyễn Linh Tuấn	000368	6,8	7,8	8,3	8	5,5	8,8	7,5	8,6	5,8	
34	Nguyễn Thị Tượng	000372	8,2	8,3	8,8	8,3	7	9,5	7	8	6	
35	Phạm Tấn Việt	000392	3,4	7,3	9,5	6,3	6	5	7	5,4	6,8	
36	Tiêu Thị Kiều Vy	000411	8	9,3	9,3	8,5	5,5	9,3	7,5	7,8	8,5	

KẾT QUẢ LỚP 12C8

STT	Họ và tên	SBD	Điểm kiểm tra giữa kỳ 2									Ghi chú
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Tiếng Anh	GDCD	
1	Ung Thị Kim An	000004	7,4	8,8	9	8,3	5	8,5	8	8,4	8,3	
2	Nguyễn Hồng Ái	000008	6,8	7,5	7,3	8,5	7	10	7	8,8	9	
3	Đoàn Thiên Ân	000010	8,6	9,5	9,5	8,5	4	8,5	8,8	8,2	9,3	
4	Đông Thị Chi	000017	6,2	8	8,5	7	6,5	8,8	7,3	7,8	7	
5	Nguyễn Thị Hoàng Diễm	000031	8,4	8,8	9	9	6	10	7,8	7,8	8,5	
6	Phạm Anh Gia	000050	8	9,5	9,3	7,8	4	9,3	5,8	6,8	4,8	
7	Bùi Hoàng	000082	6,8	7,8	8,3	8	4,5	9,8	8	8,4	7,5	
8	Phạm Thảo Huyền	000093	8,8	9	9	8,5	8	9,8	8,3	8	8,8	
9	Nguyễn Trung Khoa	000114	8,8	9,3	9,3	8,5	6	9,8	8,5	8	8	
10	Nguyễn Thị Lâm	000128	9	8	9,3	8,5	5,5	9,8	7,3	8,6	7,5	
11	Huỳnh Phương Luân	000142	7	8,8	9,3	7,3	7,5	8,5	7,5	6	6,5	
12	Đinh Thị Kim Luyến	000144	8,4	8,3	8,3	8	7	5,3	7,5	5,4	8,5	
13	Võ Thị Trà My	000168	7,8	8,5	8,8	8	6	9,8	8	6,6	7,5	
14	Đỗ Tấn Nam	000171	3,6	5,5	6	4	4,5	7,5	5	4,2	5,3	
15	Phan Vũ Tú Nam	000172	4,8	6	6	7,3	6,5	7,3	7	5	5,5	
16	Phạm Thị Thu Ngân	000178	6,4	5,8	5,5	6,5	6	9,3	6	7,6	6,8	
17	Dương Quốc Nghị	000184	3,2	9	8	3,5	5	9,3	4,5	3,6	3,5	
18	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	000206	6,2	6,3	8,3	7	4,5	5,5	5,3	6,6	7,8	
19	Võ Thị Yến Nhi	000212	9	10	9,5	8,8	6,5	9,8	8,3	8,2	8,8	
20	Phạm Thị Ni	000222	8	9	9,3	9	6	8,5	8	7,4	8,5	
21	Đỗ Hồ Hạ Ny	000225	8,8	9,3	9	9	6	9,3	7,8	9	7	
22	Bùi Đức Phú	000236	3,2	5,5	4,8	5,8	4,5	7,3	5,5	6,4	6,8	
23	Đỗ Tấn Phương	000244	5	4,5	5,5	5,5	5	6,5	5,8	3,2	5,3	
24	Võ Văn Phước	000248	6,2	9,5	9	8	4	9,5	7	7,4	5,5	
25	Bùi Thị Diễm Quỳnh	000257	7	9	8,3	8,3	3,5	7,3	7,8	7	6,8	
26	Huỳnh Nhật Quỳnh	000258	7,8	8,3	8,8	8,3	6	10	8	7,2	7,3	
27	Nguyễn Phú Quý	000265	4,4	7,3	8,3	6,5	5,5	7,3	4,3	3,4	6	
28	Ngô Tấn Tài	000275	7,8	9,3	9,3	7,5	4,5	6,8	7,8	7,6	8	
29	Bùi Văn Tân	000277	8,6	7,8	7,3	5	4	9,3	6,3	4,6	6,8	
30	Đào Thị Mai Thi	000287	5,2	6,3	8,3	7,5	5	9,3	5,3	5,6	7,5	
31	Phạm Thị Hà Tiên	000315	9,2	9,5	9,5	8,8	7	9,8	8,8	9	8,3	
32	Trần Thị Kim Tiến	000320	7,4	9,8	9	8,8	8	9,8	9,3	8,2	8,5	
33	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	000332	2,6	5,8	6,8	6,5	6	8,3	6	5	4,5	
34	Nguyễn Thị Thúy Trang	000335	8	9,5	9,3	8,3	6	9,8	8,3	7,4	8,5	
35	Nguyễn Thị Trang	000330	7,8	8,8	8,5	7,8	5,5	8,8	6,8	8,4	7,3	
36	Đỗ Ngọc Tuấn	000366	5,2	8	9	9	4	6,3	8,8	9,2	7,5	
37	Võ Tấn Việt	000393	5	5,8	7	6,5	5	3,3	6,8	1,8	7,3	
38	Bùi Thị Yến Vy	000403	7,8	8,5	7	8,3	6	9,8	7,5	8,2	6,5	
39	Đỗ Thị Như Ý	000421	6,6	8	8,3	8	6,5	9,8	8,3	7,6	8	

KẾT QUẢ LỚP 12C9

STT	Họ và tên	SBD	Điểm kiểm tra giữa kỳ 2									Ghi chú
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Tiếng Anh	GDCD	
1	Nguyễn Thành An	000001	8	0	9,3	7,8	5,5	9,5	8	8,8	7,5	
2	Phạm Bùi Duyên An	000002	4,8	6,5	7,8	6,8	4	6,8	8,5	6	7,3	
3	Thái Văn Bình	000014	4,6	5,5	9,8	6,8	4	7	7,3	6,2	8	
4	Trần Văn Cẩm	000016	5,4	8	7,5	8,3	4	9,5	7,5	7,6	7,5	
5	Lê Văn Chiêu	000019	5,8	6	7,8	5,5	4,5	9,8	6	5,8	5,3	
6	Đoàn Tấn Dương	000038	8,4	9,3	9,3	8,3	5	9,5	7,3	7,4	5,3	
7	Nguyễn Thị Thu Hà	000059	8	9,3	9,5	9	5	9,8	8	8,4	8,8	
8	Nguyễn Hoàng	000083	7,4	8,8	9	9	7	10	8	8,2	8,3	
9	Phạm Thị Xuân Hòa	000084	5,6	8,3	9	8	6	10	7,5	8,2	6,5	
10	Nguyễn Thanh Huy	000089	8	7,8	7	8,3	5	5,8	7,3	5,2	6,3	
11	Bùi Gia Bảo Khanh	000107	2,8	5,5	6,3	7,3	4,5	5,8	7	6,8	5,5	
12	Trương Quang Khải	000109	2,8	5,8	5,8	5	4,5	4,3	8	5,2	6	
13	Võ Đức Khiêm	000113	7	7,5	8,3	8,3	5,5	9,5	7,3	6,8	7,3	
14	Bùi Thùy Khuê	000118	6,6	7	8,8	8	7,5	10	8,3	7,4	9,3	
15	Đặng Nhật Kiều	000121	7	9,3	9	7	6	9,8	7	8,4	8,3	
16	Lê Quang Minh	000153									0	
17	Phạm Duy Minh	000154	4,2	8	8,8	9	4,5	8	5	3	5,3	
18	Võ Tấn Nam	000173	6,2	8,8	8	8,8	6	9,8	8	8,2	8,5	
19	Trương Quang Ngân	000180	4,6	6,5	6,5	6,3	5,5	8	5	4,2	7,3	
20	Bùi Thị Nhi	000202	6,8	6,5	8,8	7,3	6	9,5	6,5	7,6	6,8	
21	Nguyễn Phương Nhi	000205	7	8,3	8	7,8	6,5	9	7,8	7,6	8	
22	Phạm Thị Yến Nhi	000208	6,8	7,8	8	7,5	4	7,3	7,5	7,6	7,8	
23	Nguyễn Thị Mỹ Phát	000230	2,8	5	5,8	5,5	3	4,8	3,3	6	4	
24	Mai Thị Phúc	000238	8,2	5,5	8,3	8	4	9,8	7,5	8	7	
25	Đoàn Diệu Thanh Phương	000243	6	4,8	4,3	6,8	4,5	6,5	5,5	6,6	6,5	
26	Phạm Thị Bích Phương	000251	5,8	6,3	7	7,3	4	9,5	5,3	6,8	6	
27	Võ Lê Như Quỳnh	000261	4,2	5	7,5	4,8	4	6,5	4,5	3,6	7,5	
28	Trần Thị Diệp Thoa	000296	6,8	6,5	6,5	8,3	5,5	9,5	6,3	7,2	7	
29	Tạ Thị Yến Thương	000311		9	9,3	9,3	6,5		8,8	8	8,3	
30	Nguyễn Thị Thanh Trang	000333	6,4	7,5	8	8	5,5	9,5	8,5	6,6	8,3	
31	Nguyễn Minh Triển	000351	7,4	9	9	7,5	5	9	6,8	9,4	6,3	
32	Nguyễn Anh Tuấn	000367	5,8	6	6,5	7,3	5,5	9,5	5,8	6,6	7,8	
33	Bùi Thị Tuyết	000370	6,8	8	7,5	8,3	7	9,8	7,8	8,8	6	
34	Đỗ Châu Gia Uyển	000376	6	4,5	7,8	6,3	5	6,8	3,8	7	5	
35	Bùi Thị Vần	000386	8,6	9,3	8,8	8,8	6	8	8	8,4	7,3	
36	Phan Thanh Hoàn Vũ	000400	3,6	6	7,3	8	5	8,8	7,8	3,2	5,8	
37	Bùi Thanh Vương	000401	3,4	5	4,3	4,8	5	10	5	3,8	6	
38	Huỳnh Tường Vy	000405	7,4	9	9,3	8,8	6	10	7,8	9,2	8,3	
39	Nguyễn Thị Yến Vy	000407	9	9,3	9,3	8,8	7	10	6,8	9	7,8	

KẾT QUẢ LỚP 12C11

STT	Họ và tên	SBD	Điểm kiểm tra giữa kỳ 2									Ghi chú
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Tiếng Anh	GDCD	
1	Phạm Thị Thúy An	000003	8,6	8	8,8	7	5	9,5	6,3	6,8	5,5	
2	Hà Thị Thu Ái	000007	7,2	9,5	9,3	8	5	8	7,3	8,2	6,5	
3	Nguyễn Hiếu Chương	000023	7,2	8,8	7	7,8	3,5	7,8	6,5	6,8	7,5	
4	Tô Văn Cường	000027	7,4	7,3	7,3	7,5	3,5	8,5	7	6,4	7,5	
5	Trương Thị Hạnh	000064	5,6	7,3	8,3	7,8	4	9,3	7,3	6,8	6,5	
6	Đỗ Khắc Huy	000088	6,6	6,3	6,5	7,8	2,5	7,3	7,8	7,8	5,8	
7	Võ Thành Huynh	000097	7,8	8,3	5,5	7,5	4	8	7,5	7,8	5,8	
8	Nguyễn Phi Hùng	000098	6,4	8,5	6	5,5	5,5	7	6,3	4	6,3	
9	Kiều Văn Khiêm	000112	7,6	9,8	9,5	9	4	9,8	6,3	7	8,3	
10	Nguyễn Minh Khôi	000116	5,4	7,3	7,5	6,8	4,5	8,5	4,8	6	6,5	
11	Võ Tấn Kiệt	000124	8,2	8,5	9,3	4,8	3,5	4,5	5,5	5,8	5,8	
12	Mai Văn Kỳ	000126	8,6	9,3	9,3	9,3	4	8,8	8	7,8	9	
13	Nguyễn Nguyên Thế Kỳ	000127	7	8,5	7,8	6	3	8,8	7,8	5,4	4,8	
14	Phạm Kim Liên	000130	7	8,5	9,3	6,5	5	8	7	6,8	7,3	
15	Phạm Khánh Ly	000148	5,8	7,8	7,8	8	6,5	9,5	8,5	6,8	9,8	
16	Lê Đạt Minh	000152	7,2	8,5	9	7	7,5	8,3	8,3	7,2	8,5	
17	Bùi Thị Lệ My	000156	7,6	8	8,5	8,8	6	9,8	7,3	7,4	5,8	
18	Phan Thị Trà My	000165	9,4	9,5	9,5	8	7,5	9,3	8,5	8	7,8	
19	Nguyễn Thị Kim Mỹ	000169	9	9,8	9,3	8,3	5,5	8,5	8,5	7,6	8,5	
20	Hồ Thị Thanh Nhật	000198	8,2	9,3	8,8	7,5	6,5	8,3	6,5	7,2	7,3	
21	Dương Thị Thu Nhe	000201	8,2	9,3	8,3	6,3	6	6,8	6,5	6,2	7,3	
22	Nguyễn Thị Yến Nhi	000207	8,6	8,8	9,5	8	6,5	9,8	6,5	8,2	6,8	
23	Nguyễn Thị Hồng Nhịp	000213	8,2	10	9,3	8	5,5	9,8	7,8	7,2	8	
24	Nguyễn Văn Phong	000232	8,4	9,3	8,8	8,3	5	9,3	7,8	4,2	6,8	
25	Huỳnh Thị Sinh	000269	7,8	8,3	7,5	5,5	5,5	7,5	6,8	4,4	8,5	
26	Trần Thị Thu Thảo	000282	8	8,3	8	7,3	5,5	8,3	7	7	8,3	
27	Nguyễn Đức Thanh	000284	6	7,5	6,3	6	3,5	4,8	5,5	6,6	6,5	
28	Ngô Quang Thông	000297	6,8	7,8	7,3	8,8	5,5	5,5	7,3	4,8	7	
29	Ngô Thị Thanh Thúy	000303	8	9	8,5	8	6,5	8,3	6,5	5,8	7,3	
30	Huỳnh Thu Thủy	000307	9,2	9,3	9,3	8,5	4,5	9,8	7	6,4	9,3	
31	Nguyễn Thị Thủy	000308	5,8	8	7,5	7,5	4,5	10	5	5,6	7	
32	Bùi Lê Anh Thư	000310	3	6	5,3	6,5	5	6,8	4	6	5	
33	Bùi Văn Tới	000325	8,4	9,5	8,8	9,5	5,5	9,8	7,8	6,2	7,8	
34	Lê Thị Trinh	000352	6,8	8,8	9	8,8	6	9,3	8	5,6	8	
35	Ngô Tân Trường	000361	8,4	9,5	6,3	5,8	5,5	7,8	7,5	8,2	7	
36	Ngô Thanh Tuyền	000369	7,6	8,8	8	8,3	6	9,8	8	6,2	7	
37	Võ Trương Thị Hằng Uyên	000375	7,2	8,8	9,5	8,5	7	9,3	8	5,6	6,8	
38	Võ Thị Mỹ Vang	000378	8,8	9	8,8	7,5	5,5	9,5	6,8	7,8	6,5	
39	Trương Thị Hà Vy	000412	8,2	8,5	8,3	8,5	6	10	7,8	6,6	7,3	
40	Nguyễn Tuấn Vỹ	000416	7,2	8,5	9	7,8	7	9,8	8,3	5,4	8,5	
41	Phạm Thị Như Ý	000424	8,6	10	9,5	9,3	6,5	9,8	9,3	8,4	9	